Cảnh quan bằng tiếng Ý

84 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Vista mozzafiato** B1 /'vista mottsa'fjato/ la · số nhiều le viste mozzafiato	Cảnh quan ngoạn mục	C1
2	**Radici** B1 /ra'ditʃi/ la · số nhiều le radici	Rễ cây	B1–B2
3	**Sentiero** B1 /sen'tjɛro/ il · số nhiều i sentieri	Đường mòn	B1–B2
4	**Mareggiata** B2 /mared'dʒata/ la · số nhiều le mareggiate	Sóng bão dâng	C1
5	**Aria fresca** A2 /'arja 'freska/ l'	Không khí mát lành	A1–A2
6	**Collina** A2 /kol'lina/ la · số nhiều le colline	Đồi	A1–A2
7	**Interno** A2 /in'tɛrno/	Bên trong	B1–B2
8	**Montagna** A1 /mon'taɲɲa/ la · số nhiều le montagne	Núi	A1–A2
9	**Spiaggia** A1 /'spjaddʒa/ la · số nhiều le spiagge	Bãi biển	A1–A2
10	**Isola** A1 /'izola/ l' · số nhiều le isole	Hòn đảo	A1–A2
11	**Territorio incontaminato** B2 /terri'tɔrjo inkontami'nato/ il · số nhiều i territori incontaminati	Lãnh thổ không bị ô nhiễm	C1
12	**Conservazione del paesaggio** B2 /konservat'tsjone del pae'zaddʒo/ la	Bảo tồn cảnh quan	C1
13	**Bosco** A2 /'bɔsko/ il · số nhiều i boschi	Khu rừng nhỏ	A1–A2
14	**Foresta** A2 /fo'rɛsta/ la · số nhiều le foreste	Rừng	A1–A2
15	**Salita ripida** B1 /sa'lita 'ripida/ la · số nhiều le salite ripide	Đoạn dốc đứng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	**Paesaggio** A2 /pae'zaddʒo/ il · số nhiều i paesaggi	Phong cảnh	B1–B2
17	**Panorama** A2 /pano'rama/ il · số nhiều i panorami	Toàn cảnh	B1–B2
18	**Vista panoramica** A2 /'vista pano'ramika/ la · số nhiều le viste panoramiche	Khung cảnh nhìn bao quát	B1–B2
19	**Cima** A2 /'tʃima/ la · số nhiều le cime	Đỉnh núi	B1–B2
20	**Cascata** A2 /ka'skata/ la · số nhiều le cascate	Thác nước	B1–B2
21	**Grotta** B1 /'grɔtta/ la · số nhiều le grotte	Hang	B1–B2
22	**Belvedere** B1 /belve'dere/ il · số nhiều i belvedere	Đài ngắm cảnh	B1–B2
23	**Scoglio** B1 /'skɔʎʎo/ lo · số nhiều gli scogli	Mỏm đá ngoài biển	B1–B2
24	**Albero** A1 /'albero/ l' · số nhiều gli alberi	Cây	A1–A2
25	**Pianta** A1 /'pjanta/ la · số nhiều le piante	Thực vật	A1–A2
26	**Fiore** A1 /'fjore/ il · số nhiều i fiori	Hoa	A1–A2
27	**Foglia** A2 /'fɔʎʎa/ la · số nhiều le foglie	Lá cây	A1–A2
28	**Mare** A1 /'mare/ il · số nhiều i mari	Biển	A1–A2
29	**Lago** A1 /'lago/ il · số nhiều i laghi	Hồ	A1–A2
30	**Fiume** A1 /'fjume/ il · số nhiều i fiumi	Dòng sông	A1–A2
31	**Campo** A2 /'kampo/ il · số nhiều i campi	Sân	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
32	**Valle** A2 /'valle/ la · số nhiều le valli	Thung lũng	A1–A2
33	**Deserto** A2 /de'zɛrto/ il · số nhiều i deserti	Sa mạc	A1–A2
34	**Onda** A2 /'onda/ l' · số nhiều le onde	Sóng	A1–A2
35	**Oceano** A2 /o'tʃɛano/ l' · số nhiều gli oceani	Đại dương	A1–A2
36	**Prato** A2 /'prato/ il · số nhiều i prati	Bãi cỏ	A1–A2
37	**Fogliame** B2 /foʌ'ʌame/ il	Tán lá	C1
38	**Macchia mediterranea** B2 /'makkja mediter'ranea/ la · số nhiều le macchie mediterranee	Cây bụi Địa Trung Hải	C1
39	**Radura** B2 /ra'dura/ la · số nhiều le radure	Khoảng trống trong rừng	C1
40	**Gorgo** C1 /'gorgo/ il · số nhiều i gorghi	Xoáy nước	C1
41	**Punto di osservazione** B1 /'punto di osservat'tsjone/ il · số nhiều i punti di osservazione	Điểm quan sát	B1–B2
42	**Zone verdi** A2 /'dzɔne 'verdi/ la · số nhiều le zone verdi	Khu vực xanh	A1–A2
43	**Riserva naturale** B1 /ri'zɛrva natu'rale/ la · số nhiều le riserve naturali	Khu bảo tồn thiên nhiên	B1–B2
44	**Luogo naturale** B1 /'lwɔgo natu'rale/ il · số nhiều i luoghi naturali	Nơi tự nhiên	A1–A2
45	**Zona verde** A2 /'dzɔna 'verde/ la · số nhiều le zone verdi	Vùng xanh	A1–A2
46	**Spazio aperto** A2 /'spattsjo a'pɛrto/ lo · số nhiều gli spazi aperti	Không gian mở	A1–A2
47	**Aria pura** A2 /'arja 'pura/ l'	Không khí tinh khiết	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
48	**Parco nazionale** B1 /'parko nattsjo'nale/ il · số nhiều i parchi nazionali	Công viên quốc gia	A1–A2
49	**Globo** B1 /'glɔbo/ il · số nhiều i globi	Quả địa cầu	B1–B2
50	**Cratere** B2 /kra'tɛre/ il · số nhiều i crateri	Miệng hố	B1–B2
51	**Territorio** B1 /terri'tɔrjo/ il · số nhiều i territori	Lãnh thổ	B1–B2
52	**Ecosistema** B2 /ˌɛkosis'tɛma/ l' · số nhiều gli ecosistemi	Hệ sinh thái	B1–B2
53	**Seme** B1 /'seme/ il · số nhiều i semi	Hạt giống	A1–A2
54	**Ambiente naturale** B1 /am'bjɛnte natu'rale/ l' · số nhiều gli ambienti naturali	Môi trường tự nhiên	B1–B2
55	**Vetta** B1 /'vetta/ la · số nhiều le vette	Đỉnh cao nhất	B1–B2
56	**Pendio** B2 /pen'dio/ il · số nhiều i pendii	Sườn dốc	B1–B2
57	**Altopiano** B2 /alto'pjano/ l' · số nhiều gli altopiani	Cao nguyên	B1–B2
58	**Pianura** A2 /pja'nura/ la · số nhiều le pianure	Đồng bằng	B1–B2
59	**Litorale** B2 /lito'rale/ il · số nhiều i litorali	Dải bờ biển	B1–B2
60	**Ramo** A2 /'ramo/ il · số nhiều i rami	Cành cây	A1–A2
61	**Turismo responsabile** B2 /tu'rizmo respon'sabile/ il	Du lịch có trách nhiệm	B1–B2
62	**Vulcano attivo** B1 /vul'kano at'tivo/ il · số nhiều i vulcani attivi	Núi lửa đang hoạt động	B1–B2
63	**Flora** B2 /'flɔra/ la · số nhiều le flore	Hệ thực vật	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
64	**Scogliera** B1 /skoʌˈʌɛra/ la · số nhiều le scogliere	Vách đá	B1–B2
65	**Torrente** B1 /torˈrɛnte/ il · số nhiều i torrenti	Suối chảy xiết	B1–B2
66	**Sorgente** B1 /sorˈdʒɛnte/ la · số nhiều le sorgenti	Suối nguồn	B1–B2
67	**Palude** B1 /paˈlude/ la · số nhiều le paludi	Đầm lầy	B1–B2
68	**Ghiacciaio** B1 /gjatˈtʃajo/ il · số nhiều i ghiacciai	Sông băng	B1–B2
69	**Paesaggio rurale** B1 /paeˈzaddʒo ruˈrale/ il · số nhiều i paesaggi rurali	Cảnh quan nông thôn	B1–B2
70	**Paesaggio urbano** B1 /paeˈzaddʒo urˈbano/ il · số nhiều i paesaggi urbani	Cảnh quan đô thị	B1–B2
71	**Arcipelago** B1 /artʃiˈpɛlago/ l' · số nhiều gli arcipelaghi	Quần đảo	B1–B2
72	**Penisola** B1 /peˈnizola/ la · số nhiều le penisole	Bán đảo	B1–B2
73	**Catena montuosa** B1 /kaˈtena montuˈoza/ la · số nhiều le catene montuose	Dãy núi	B1–B2
74	**Clima tropicale** B1 /ˈklima tropiˈkale/ il · số nhiều i climi tropicali	Khí hậu nhiệt đới	B1–B2
75	**Livello del mare** B1 /liˈvɛllo del ˈmare/ il · số nhiều i livelli del mare	Mực nước biển	B1–B2
76	**Tronco** B1 /ˈtronko/ il · số nhiều i tronchi	Thân cây	B1–B2
77	**Aria stagnante** B2 /ˈarja staɲˈɲante/ l'	Không khí tù đọng	B1–B2
78	**Bocciolo** B2 /ˈbɔttʃolo/ il · số nhiều i boccioli	Nụ hoa	B1–B2
79	**Stradina sterrata** B1 /straˈdina sterˈrata/ la · số nhiều le stradine sterrate	đường mòn đất nhỏ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
80	**Cresta** B1 /'kresta/ la · số nhiều le creste	Sống núi	B1–B2
81	**Duna** B2 /'duna/ la · số nhiều le dune	Cồn cát	B1–B2
82	**Gola** B2 /'gola/ la · số nhiều le gole	Hẻm núi sâu	B1–B2
83	**Canyon** B1 /'kɛɲɲon/ il · số nhiều i canyon	Hẻm núi	B1–B2
84	**Vulcano spento** B1 /vul'kano 'spɛnto/ il · số nhiều i vulcani spenti	Núi lửa đã tắt	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/184-canh-quan
Italian Minute: https://apps.apple.com/app/id6749542639